| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THUẬN CHÂU**<br>**TỈNH SƠN LA** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 60/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/7/2023
*V/v: Ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung.*

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lường Tiến Hải.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lò Văn Quốc.

2. Bà Lý Thị Vinh.

***- Thư ký phiên toà***: Ông Lê Văn Tiến Dũng -Thư ký Toà án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La .

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:*** Ông Bạc Cầm Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 21/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2023/TLST- HNGĐ ngày 23/02/2023 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16/6/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2023/QĐST-HNGĐ ngày 6/7/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị **Quàng Thị B**; Sinh năm : 1987; Địa chỉ: Bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt tại phiên tòa.

**2. Bị đơn:** Anh **Lò Văn T;** Sinh năm: 1984; Địa chỉ: Bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt tại phiên tòa.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- **Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T chi nhánh Ngân hàng C tỉnh S;** Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; Đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Xuân Tuyền** - Giám đốc. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông **Quàng Văn N**; Địa chỉ: Bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà **Lường Thị C**; Địa chỉ: Bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; Vắng mặt tại phiên tòa.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2023 và bản tự khai tại Toà án nhân dân huyện Thuận Châu. Nguyên đơn chị Quàng Thị B trình bày:

**- Về hôn nhân:** Chị và anh Lò Văn T kết hôn với nhau từ ngày 28/3/2010 tại UBND xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La kết hôn do cả hai bên cùng tự nguyện, không bên nào bị cưỡng ép, lừa dối. Sau khi kết hôn chị và anh T chung

sống hoà thuận hạnh phúc với nhau đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Nguyên nhân chính phát sinh mâu thuẫn là do khác biệt quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không tìm được tiếng nói chung, đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Chị B nhận thấy cuộc hôn nhân này không còn hạnh phúc nên đã viết đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu giải quyết cho chị được ly hôn anh Lò Văn T.

**- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:** Trong thời gian chung sống anh, chị có hai con chung: Cháu Lò Thúy N, sinh ngày 11/12/2008 và cháu Lò Thị Yến N, sinh ngày 20/9/2013. Chị đề nghị được được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai cháu. Không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

**- Về tài sản chung:** Trong thời gian chung sống anh, chị tạo lập được một ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165m$^2$ tại bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La có giá trị 300.000.000 đồng, được xây dựng trên đất mượn của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C. Chị Quàng Thị B đề nghị được sở hữu ngôi nhà này.

**- Về tài sản riêng:** Không có.

**- Về nợ chung:** Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T 50.000.000 đồng; Nợ ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C 90.000.000 đồng. Chị Quàng Thị B có trách nhiệm trả hai khoản nợ này và đề nghị được sở hữu ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165m$^2$ có giá trị 300.000.000 đồng.

*** Tại bản tự khai bị đơn anh Lò Văn T trình bày:**

*Về tình cảm:* Anh Lò Văn T và chị Quàng Thị B kết hôn với nhau từ ngày 28/3/2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Chung sống hạnh phúc với nhau đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Nay đã ly thân từ tháng 07 năm 2022. Tuy nhiên anh Lò Văn T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, mong muốn đoàn tụ và không nhất trí ly hôn với chị Quàng Thị B.

*Về con chung*: Anh Lò Văn T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lò Thúy N, sinh ngày 11/12/2008 và giao cháu Lò Thị Yến N, sinh ngày 20/9/2013 cho chị Quàng Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

*Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung:* Trong thời gian chung sống anh, chị tạo lập được một ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165m$^2$ có giá trị 300.000.000 đồng tại bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, được xây dựng trên đất mượn của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C. Anh Lò Văn T đề nghị giao cho cháu Lò Thúy N được sử dụng ngôi nhà này.

*Về tài sản riêng:* Không có.

*Về nợ chung*: Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T 50.000.000 đồng; Nợ ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C 70.000.000 đồng. Anh Lò Văn T yêu cầu chia ½ khoản nợ chung trên.

*** Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2023 chị B và anh T có khối tài sản chung gồm có:** Một ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165m$^2$ được xây dựng trên mảnh đất mượn của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C tại bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La trị giá là 300.000.000 đồng. Tổng diện tích đất mượn là 305,14m$^2$. Cụ thể các cạnh như sau:

+ Phía đông giáp ruộng ông Lò Văn P và ông Lò Văn D có diện tích là 12,3m.

+ Phía tây giáp hộ ông Quàng Văn N có diện tích là 18,6m.

+ Phía nam giáp hộ ông Lường Văn Phỏng có diện tích là 16,5m.

+ Phía bắc giáp đường nội bản có diện tích là 23m.

*** Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02/6/2023 chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T đã thống nhất:**

*Về tài sản chung:* Có một ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165 m$^2$ được xây dựng trên đất của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C tại bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La có giá trị 300.000.000 đồng.

*Về nợ chung*: Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T 50.000.000 đồng; Nợ ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C 90.000.000 đồng.

*Về tài sản riêng:* Không có.

*** Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02/6/2023 chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T không thống nhất:**

*Về tình cảm*: Chị Quàng Thị B yêu cầu được ly hôn. Anh Lò Văn T không nhất trí ly hôn.

*Về con chung*: Anh Lò Văn T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lò Thúy N, sinh ngày 11/12/2008 và giao cháu Lò Thị Yến N, sinh ngày 20/9/2013 cho chị Quàng Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Chị Quàng Thị B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả hai cháu Lò Thúy N, sinh ngày 11/12/2008 và cháu Lò Thị Yến N, sinh ngày 20/9/2013 cho đến khi trưởng thành.

*Về tài sản chung:* Chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T đều đề nghị được trực tiếp quản lý và sử dụng ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165m$^2$ được xây dựng trên mảnh đất của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C có giá trị 300.000.000 đồng.

*Về nợ chung*: Chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T đều đề nghị được trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T 50.000.000 đồng; Trả cho ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C 90.000.000 đồng.

Tại công văn số 74a/CV-NHCS ngày 26/5/2023 của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T xác nhận: Anh T, chị B có vay Ngân hàng C huyện T, tỉnh Sơn La vào ngày 05/02/2021 với số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, mục đích cho vay vốn chương trình hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn. Người trực tiếp đứng tên vay là anh Lò Văn T. Nếu chị B và anh T ly hôn yêu cầu chị B có trách nhiệm trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng C huyện T, tỉnh Sơn La.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2023 ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C khai nhận: Ông, bà có cho chị B và anh T vay số tiền 90.000.000 đồng để làm nhà. Nay chị B và anh T ly hôn nếu Tòa án giải quyết cho chị B là người trực tiếp sở hữu nhà sẽ phải trả cho ông bà toàn bộ số nợ trên và nhất trí cho chị B ở phần đất mượn. Nếu Tòa án giải quyết cho anh T là người trực tiếp sở hữu nhà sẽ phải trả cho ông bà toàn bộ số nợ trên và phải trả lại phần đất mượn cho ông, bà.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người làm chứng, người tham gia tố tụng. Nguyên đơn chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

**Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến:**

*Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán :* Kể từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến trước khi ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Thụ lý đúng thẩm quyền tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự , xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đầy đủ tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ đầy đủ đúng quy định. Đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, gửi kịp thời các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng theo quy định tại các Điều 97, Điều 195, Điều 196, Điều 198, Điều 203, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử:* Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

*Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa đã thực hiện theo đúng quy định tại Điều 51, Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:*

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của nguyên đơn chị Quàng Thị B: Chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng

dân sự tiến hành xét xử vắng mặt là đảm bảo, đúng quy định pháp luật.

- Về sự vắng mặt của bị đơn anh Lò Văn T: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ, vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt là đảm bảo, đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 142, khoản 4 Điều 147, Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đề nghị:

- *Về hôn nhân:* Xử cho chị Quàng Thị B được ly hôn với anh Lò Văn T.

*Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:* Giao hai cháu: Lò Thúy N, sinh ngày 11/12/2008 và cháu Lò Thị Yến N, sinh ngày 20/9/2013 cho chị Quàng Thị B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai cháu. Anh Lò Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Xử cho chị Quàng Thị B được sở hữu: Một ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165m$^2$ được xây dựng trên mảnh đất mượn của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C tại bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La trị giá là 300.000.000 đồng.

Chị Quàng Thị B có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho anh Lò Văn T với số tiền là: 80.000.000 đồng.

- *Về nợ chung:* Chị Quàng Thị B có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T số tiền là 50.000.000 đồng và lãi phát sinh đến khi Ngân hàng yêu cầu trả nợ.

Chị Quàng Thị B có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C số tiền là 90.000.000 đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.*

- *Về án phí:* Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T.

** Những yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm:* Không có.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về tố tụng:**

***- Về thẩm quyền giải quyết:*** Xét yêu cầu giải quyết việc ly hôn của nguyên đơn chị Quàng Thị B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, bị đơn có nơi cư trú tại huyện Thuận Châu nên Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

***- Về sự vắng mặt của nguyên đơn chị Quàng Thị B:*** Chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là đảm bảo, đúng quy định pháp luật.

***- Về sự vắng mặt của bị đơn anh Lò Văn T:*** Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự: Giấy triệu tập đương sự; Biên bản tiếp cận công khai, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh Lò Văn T nhưng anh vẫn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án để tham gia tố tụng. Đến phiên tòa hôm nay, bị đơn vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là đảm bảo, đúng quy định pháp luật.

**[2]. Về hôn nhân:** Chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La kết hôn do cả hai bên cùng tự nguyện, không bên nào bị cưỡng ép, lừa dối đúng theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh T là hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc. Từ tháng 7 năm 2022 cho đến nay chị và anh đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai.

Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh, chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị B có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T và chị B giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh T, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc không nhất trí ly hôn, xử cho chị B ly hôn với anh T.

**[3]. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung**: Trong thời gian chung sống anh, chị có hai con chung: Lò Thúy N, sinh ngày 11/12/2008 và cháu Lò Thị Yến N, sinh ngày 20/9/2013. Nay ly hôn chị B đề nghị để hai cháu cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai cháu và không yêu cầu

anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lò Thúy N, sinh ngày 11/12/2008 và giao cháu Lò Thị Yến N, sinh ngày 20/9/2013 cho chị Quàng Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Hội đồng xét xử căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các con, đảm bảo quyền lợi của các con chưa thành niên, xem xét chị B, anh T có đủ khả năng và điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con hàng ngày. Tại biên bản ghi ý kiến cháu Lò Thúy N và cháu Lò Thị Yến N, nguyện vọng của các cháu đều muốn ở với mẹ vì điều kiện học tập, sinh sống của các cháu được đảm bảo đầy đủ về mọi mặt. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu như ăn mặc, học hành, những điều kiện cho sự phát triển về thể chất và tinh thần, tâm sinh lý, bảo vệ quyền lợi cho người phụ nữ và trẻ em. Giao hai cháu Lò Thúy N và cháu Lò Thị Yến N cho chị B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Yêu cầu của chị B là có căn cứ cần được chấp nhận, hợp tình, hợp lý, phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó căn cứ Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

**[4].Về tài sản chung**: Trong quá trình chung sống anh, chị tạo lập được một ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165m2 được xây dựng trên mảnh đất mượn của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C tại bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Giữa chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T đều đề nghị được sở hữu, quản lý và sử dụng. Chị B và anh T đã thống nhất về giá trị tài sản ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165$m^2$ có giá trị 300.000.000 đồng, cùng thống nhất được xây dựng trên đất mượn của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C ( Là bố, mẹ đẻ chị Quàng Thị B). Tuy nhiên giữa chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T đã không thống nhất cách phân chia tài sản chung của vợ chồng, giữa anh, chị ai cũng muốn sở hữu, quản lý, sử dụng ngôi nhà và sẽ có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T 50.000.000 đồng và trả cho ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C 90.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận định: Anh T và chị B đã không thống nhất về cách phân chia tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ điều kiện hoàn cảnh mỗi bên và nhu cầu sử dụng, công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung, lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập, bảo vệ lợi ích chính đáng mỗi bên để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân, gia đình và việc các con của anh chị không có tài sản riêng để nuôi mình, cháu Lò Thúy N và cháu Lò Thị Yến N đều có nguyện vọng ở với mẹ, nhằm bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và các con chưa

thành niên còn nhỏ chưa có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình vận dụng nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165 $m^2$ được xây dựng trên mảnh đất mượn của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C tại bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Chị B và anh T đã thống nhất về giá trị tài sản ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165$m^2$, cùng thống nhất được xây dựng trên mảnh đất mượn của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C ( Là bố, mẹ đẻ chị Quàng Thị B) do đó không có tranh chấp về quyền sử dụng đất căn cứ vào Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử xem xét chia giá trị 01 ngôi nhà xây một tầng, một tum có diện tích 165$m^2$ mỗi người ½ giá trị, do diện tích nhà nằm trên phần diện tích đất của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C, phù hợp với ý kiến của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C nếu Tòa án cho chị Quàng Thị B ( Là con gái) sở hữu ngôi nhà thì ông bà sẽ cho tiếp tục cho chị B để ở, do đó chị B được sở hữu 01 ngôi nhà xây một tầng, một tum có diện tích 165$m^2$ là hợp lý, chị B có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị ngôi nhà cho anh T sau khi xem xét nghĩa vụ trả nợ chung cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T và ông Quàng Văn N, bà Lường Thị C.

**[5]. Về tài sản riêng**: Không có.

**[6].Về nợ chung:** Trong quá trình giải quyết vụ án tại các bản tự khai, tại phiên hòa giải chị B và anh T thừa nhận có nợ chung là: Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T 50.000.000 đồng, chưa tính lãi; Nợ ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C 90.000.000 đồng. Chị B và anh T đã không nhất trí phương thức thanh toán: Giữa chị B và anh T đều có đề nghị được trả nợ chung 02 khoản nợ này để được sở hữu ngôi nhà xây một tầng, một tum.

Tuy nhiên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T yêu cầu chị B thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo khế ước vay vốn số 6600000719618887 ngày 05/02/2021. Số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, số tiền lãi phát sinh chưa tính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C cũng đề nghị chị Quàng Thị B trả khoản nợ chung số tiền là 90.000.000 đồng.

Do vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, cần buộc chị B có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc đến ngày 05/02/2026 số tiền là: 50.000.000 đồng, chưa tính lãi phát sinh cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T. Buộc chị B có trách nhiệm thanh toán trả khoản nợ chung số tiền là 90.000.000 đồng cho ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C.

Đây là căn cứ để xem xét chia giá trị tài sản sau khi khấu trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung, giá trị tài sản chung còn lại chia ½ giá trị, buộc chị Quàng Thị B trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh Lò Văn T. Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

**[7]. Về án phí:** Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tranh chấp phần tài sản được chia, án phí nghĩa vụ về nợ chung. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tranh chấp phần tài sản được chia, án phí nghĩa vụ về nợ chung. Tuy nhiên chị Quàng Thị B, anh Lò Văn T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, là hộ cận nghèo theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Quàng Thị B, anh Lò Văn T.

**[8]. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 142, khoản 4 Điều 147, Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

**1. Về hôn nhân:** Xử cho chị Quàng Thị B được ly hôn với anh Lò Văn T.

**2. Về con chung:** Xử giao hai cháu Lò Thúy N, sinh ngày 11/12/2008 và cháu Lò Thị Yến N, sinh ngày 20/9/2013cho chị Quàng Thị B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

**3. Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Anh Lò Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

**4. Về tài sản chung:** Xử cho chị Quàng Thị B được sở hữu: Một ngôi nhà một tầng, một tum có diện tích 165 $m^2$ được xây dựng trên mảnh đất mượn của ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C tại bản K, xã C, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La trị giá là 300.000.000 đồng ( Ba trăm triệu đồng ). Tổng diện tích đất mượn là 305,14$m^2$. Cụ thể các cạnh như sau:

+ Phía đông( giáp ruộng ông Lò Văn P, Lò Văn D) có diện tích là 12,3m.

+Phía tây giáp hộ ông Quàng Văn N có diện tích là 18,6m.

+ Phía nam giáp hộ ông Lường Văn P có diện tích là 16,5m.

+ Phía bắc giáp đường nội bản có diện tích là 23m.

Chị Quàng Thị B có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho anh Lò Văn T với số tiền là: 80.000.000 đồng ( Tám mươi triệu đồng).

**5. Về nợ chung:**

Tuyên xử buộc chị Quàng Thị B có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T chi nhánh Ngân hàng C tỉnh S số tiền là 50.000.000[đ] ( Năm mươi triệu đồng ) và lãi phát sinh đến khi có yêu cầu trả nợ.

Tuyên xử buộc chị Quàng Thị B có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho ông Quàng Văn N và bà Lường Thị C số tiền là 90.000.000 đồng ( Chín mươi triệu đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.*

**6. Về án phí:** Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Quàng Thị B và anh Lò Văn T.

**7. Về quyền kháng cáo:** Chị Quàng Thị B, anh Lò Văn T, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T chi nhánh Ngân hàng C tỉnh S, ông Quàng Văn N, bà Lường Thị C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Thuận Châu(02 bản);
- Chi cục THADS huyện Thuận Châu;
- UBND xã C, huyện Thuận Châu;
- Các đương sự.
- Lưu án văn;
- Lưu:Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lường Tiến Hải**